

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	31.905.900	31.905.900	31.905.900	31.905.900
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	281.268.331	281.268.331	281.268.331	281.268.331
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	14.688.000	14.688.000	14.688.000	14.688.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	25.600.000	25.600.000	25.600.000	25.600.000
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	421.200	421.200	421.200	421.200
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	244.260.000	244.260.000	244.260.000	244.260.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	24.561.000	24.561.000	24.561.000	24.561.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	80.280.000	80.280.000	80.280.000	80.280.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	460.834.000	460.834.000	460.834.000	460.834.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	9.318.150.309	9.318.150.309	9.318.150.309	9.318.150.309
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	285.316.610	285.316.610	285.316.610	285.316.610
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	129.529.622	129.529.622	129.529.622	129.529.622
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	6.028.320	6.028.320	6.028.320	6.028.320
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	14.580.000	14.580.000	14.580.000	14.580.000

Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	2.750.582.216	2.750.582.216	2.750.582.216	2.750.582.216
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	22.682.500	22.682.500	22.682.500	22.682.500
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	1.340.951.768	1.340.951.768	1.340.951.768	1.340.951.768
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	132.317.211	132.317.211	132.317.211	132.317.211
Thưởng đột xuất	13	074	6202	00000	0	0	61.776.000	61.776.000	61.776.000	61.776.000
Thưởng khác	13	074	6249	00000	0	0	4.027.000	4.027.000	4.027.000	4.027.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	593.015.293	593.015.293	593.015.293	593.015.293
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	1.886.504.096	1.886.504.096	1.886.504.096	1.886.504.096
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	323.478.851	323.478.851	323.478.851	323.478.851
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	217.563.372	217.563.372	217.563.372	217.563.372
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	105.973.142	105.973.142	105.973.142	105.973.142
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	1.519.526.022	1.519.526.022	1.519.526.022	1.519.526.022
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	126.820.400	126.820.400	126.820.400	126.820.400
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	174.942.021	174.942.021	174.942.021	174.942.021
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	123.779.831	123.779.831	123.779.831	123.779.831
Tiền nhiên liệu	13	074	6503	00000	0	0	1.466.500	1.466.500	1.466.500	1.466.500
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	36.229.092	36.229.092	36.229.092	36.229.092
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	15.392.040	15.392.040	15.392.040	15.392.040
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	52.210.000	52.210.000	52.210.000	52.210.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	118.845.965	118.845.965	118.845.965	118.845.965
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	7.480.631	7.480.631	7.480.631	7.480.631
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000	0	0	100.000	100.000	100.000	100.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	13.305.600	13.305.600	13.305.600	13.305.600
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	18.483.768	18.483.768	18.483.768	18.483.768
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	40.097.500	40.097.500	40.097.500	40.097.500
Khoản điện thoại	13	074	6618	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13	074	6652	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Chi phí khác	13	074	6699	00000	0	0	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	109.960.818	109.960.818	109.960.818	109.960.818
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	45.802.000	45.802.000	45.802.000	45.802.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	67.925.000	67.925.000	67.925.000	67.925.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	39.400.000	39.400.000	39.400.000	39.400.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	13.870.607	13.870.607	13.870.607	13.870.607
Thuê thiết bị các loại	13	074	6754	00000	0	0	23.576.000	23.576.000	23.576.000	23.576.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	717.546.248	717.546.248	717.546.248	717.546.248
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	49.016.710	49.016.710	49.016.710	49.016.710
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	78.931.478	78.931.478	78.931.478	78.931.478
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	26.231.000	26.231.000	26.231.000	26.231.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	45.504.034	45.504.034	45.504.034	45.504.034
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	60.661.240	60.661.240	60.661.240	60.661.240
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6955	00000	0	0	33.364.000	33.364.000	33.364.000	33.364.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	28.991.000	28.991.000	28.991.000	28.991.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	21.547.500	21.547.500	21.547.500	21.547.500
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	15.549.400	15.549.400	15.549.400	15.549.400
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	360.940.600	360.940.600	360.940.600	360.940.600
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	37.244.616	37.244.616	37.244.616	37.244.616
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	59.900.010	59.900.010	59.900.010	59.900.010
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	47.952.000	47.952.000	47.952.000	47.952.000

Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	522.000.000	522.000.000	522.000.000	522.000.000
Thưởng đột xuất	18	074	6202	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Cộng:					0	0	23.091.238.372	23.091.238.372	23.091.238.372	23.091.238.372
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Lan Anh

Người ký: Phạm Minh Dũng
Ngày ký: 06/01/2025 16:09:15
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đà Nẵng

Phạm Minh Dũng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Mỹ Vân
Ngày ký: 02/01/2025 11:05:52
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến

Đinh Thị Mỹ Vân

Người ký: Trần Thị Kim Vân
Ngày ký: 06/01/2025 15:53:09
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến

Trần Thị Kim Vân